# UNIT3. PEOPLES OF VIETNAM (CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM)

## A. VOCABULARY

| New words | Meaning | Picture | Example |
|---|---|---|---|
| Ancestor<br>/ˈanˌsestər/ | ông cha, tổ tiên | | Our earliest ancestors lived on the Nile Delta.<br>Tổ tiên của chúng tôi đã sống ở đồng bằng sông Nin |
| ceremony<br>/ˈserəˌməni/ | nghi lễ ,lễ kỉ niệm | | The opening ceremony of the Olympic games will be held tomorrow.<br>Buổi lễ khai mạc của thế vận hội Olympic sẽ được tổ chức ngày mai. |
| communal house<br>/kəˈmju:nl haus/ | nhà cộng đồng | | In some mountainous areas, people often gather in the communal house on special occasions.<br>Ở một số vùng núi, mọi người thường tụ họp ở nhà cộng đồng vào những dịp đặc biệt. |
| complicated<br>/'komplɪkeitid/<br>(adj) | tinh vi, phức tạp | | I couldn't solve this complicated problem.<br>Tôi không thể giải quyết vấn đề phức tạp này. |
| costume<br>/' kostju:m/ (n) | trang phục | | Ethnic minority people often wear colourful costumes.<br>Những người dân tộc thiểu số thường mặc trang phục nhiều màu sắc. |

LIVEWORKSHEETS

| | | | |
|---|---|---|---|
| custom /ˈkʌstəm/ | tập quán, phong tục | | My country has the custom of giving presents at Christmas.<br>Đất nước tôi có phong tục tặng quà vào Giáng Sinh. |
| ethnic /ˈeθnik | (thuộc) dân tộc | | Vietnamese ethnic minority communities often reside in moutainous areas.<br>Các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam thường sống ở vùng núi. |
| major /ˈmeɪdʒər/ (adj) | lớn, trọng đại, chủ yếu | 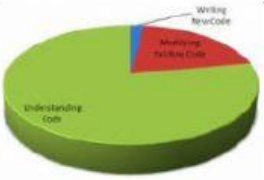 | There have been major changes in our beliefs.<br>Có nhiều thay đổi lớn trong tín ngưỡng của chúng tôi. |
| minor /ˈmaɪnər/ (adj) | nhỏ, không quan trọng | 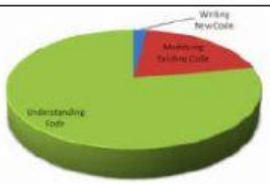 | Women used to play a minor role in the society.<br>Phụ nữ đã từng có vai trò rất nhỏ trong xã hội. |
| moutainous /ˈmauntənəs/(adj) | có núi | | Visitors are always stunned by the beauty of this moutainous area.<br>Khách tham quan luôn luôn bị tráng ngợp trước vẻ đẹp của vùng núi này. |
| poultry /ˈpəʊltri/(n) | gia cầm | | My family used to raise poultry on the farm.<br>Gia đình tôi đã từng chăn nuôi gia cầm ở trang trại. |
| region/ ˈridʒən/ (n) | vùng | 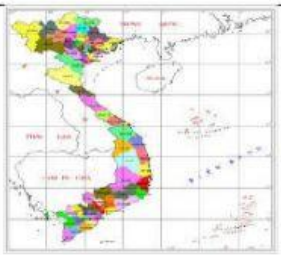 | Ho Chi Minh Cityis in the Southeast region of Vietnam.<br>Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở phía Đông Nam Việt Nam. |

LIVEWORKSHEETS

| | | | |
|---|---|---|---|
| specialty /´speʃəlti/(n) | đặc sản | | You should try the local specialties.<br>Bạn nên thử những đặc sản của địa phương. |
| terraced field /´terəst fi:ld/ | ruộng bậc thang | | Tourists can see many terraced fields in Sa pa, Vietnam.<br>Khách du lịch có thể nhìn thấy rất nhiều ruộng bậc thang ở Sa Pa, Việt Nam |
| unique/ju'ni:k/ | độc đáo ,độc nhất | | Every ethnic group of people has their unique customs.<br>Mỗi nhóm dân tộc đều có những phong tục độc đáo. |
| worship /'wərʃip/ (v) | thờ phụng | | People used to worship Sun God in ancient times.<br>Con người đã từng thờ phụng thần Mặt Trời ở thời kỳ cổ đại |

## B. GRAMMAR.

## I. ÔN TẬP CÂU HỎI. (QUESTION)

Theo quy tắc ngữ pháp, khi là câu hỏi thì chúng ta cần đảo trợ động từ (auxiliray verbs) lên trước chủ ngữ

### 1. Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions)

Câu hỏi dạng Yes/No Questions là dạng câu hỏi đòi hỏi câu trả lời là Yes (có) hoặc No (không).

| Cấu trúc | Ví dụ |
|---|---|
| Trợ động từ (be/ do/ does) + chủ ngữ (S) + động từ + ….?<br>Yes, S + trợ động từ / tobe.<br>Hoặc<br>No, S + trợ động từ / tobe + not | Isn't Lan going to school today?<br>Hôm nay Lan đi học phải không?<br>Yes, she is. (đúng vậy)<br>Was Hung sick yesterday?<br>No, he wasn't. (không, anh ấy không bệnh) |

LIVEWORKSHEETS

## 2. Wh-question

Trong tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu hỏi này được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions)

### a. Các từ dùng để hỏi trong tiếng Anh

| | | | |
|---|---|---|---|
| Who (Ai) (chức năng chủ ngữ) | Whom (Ai) (chức năng tân ngữ | What (Cái gì) | Whose (Của ai) |
| Where (Ở đâu) | Which (cái nào) (để hỏi về sự lựa chọn) | When (Khi nào) | Why (Tại sao) |
| How (như thế nào) | How much (Bao nhiêu) | How many (Bao nhiêu, số lượng) | How long (Bao lâu) |
| How far(Bao xa) | How old (Bao nhiêu tuổi) | How often (Bao nhiêu lần) | What time (Mấy giờ) |

### Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

- Nguyên tắc đặt câu hỏi
- Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ :do/ does/ did
- Nếu trợ động từ có sẵn (am/is/are/can /will/shall/would/could) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/does/did nữa.
- Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh-questions
  Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi.Từ để hỏi có thể làm chủ ngữ (subject) hay tân ngữ (object) và bổ ngữ.

| Dạng | Cấu trúc | Chú ý |
|---|---|---|
| **Dạng 1: Câu hỏi tân ngữ** | **Wh-word + auxiliary + S + V + object?**<br>Từ để hỏi + trợ động từ + chủ ngữ + động từ chính + (tân ngữ)<br>Ví dụ:<br>Where do you live? (Anh sống ở đâu?)<br>What are you doing? (Anh đang làm gì thế?)<br>Whom do you meet this morning? (Anh gặp lại ai sáng nay?) (Whom là tân ngữ của động từ "meet")<br>Who are you going with? (Bạn sẽ đi với ai?) | **Object** là danh từ, đại từ đứng sau động từ hoặc giới từ. |
| **Dạng 2:** | **Wh-word + tobe + S + complement?** | Bổ ngữ là danh từ |

LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| **Câu hỏi bổ ngữ** | (Từ để hỏi + động từ tobe + chủ ngữ + bổ ngữ)<br>Ví dụ.<br>Where is John? (John ở đâu?)<br>Who are you? (Bạn là ai?)<br>Whose is this umbrella? (Cái ô này của ai?)<br>Who is the head of your school? (Hiệu trưởng của trường anh là ai?) | hoặc tính từ<br>Động từ tobe chia theo chủ ngữ |
| **Dạng 3: Câu hỏi chủ ngữ** | **Wh-word + V + object?**<br>(Từ để hỏi + động từ chính + tân ngữ)<br>Ví dụ.<br>Who lives in London with Daisy? (Ai sống ở London cùng với Daisy vậy?)<br>Who is opening the door? (Ai đang mở cửa đấy?)<br>Who teaches you English? (Ai dạy bạn Tiếng Anh?)<br>Which is better? (Cái/loại nào tốt hơn?)<br>What caused the accident? (Nguyên nhân gì đã gây ra tai nạn?) | Động từ chính luôn được chia theo ngôi thứ 3 số ít. |

**C.Trường hợp câu hỏi đặc biệt với WHICH**

| Cách dùng | Ví dụ |
|---|---|
| "Which' được sử dụng thay thế cho What và Who khi ta muốn hỏi ai đó chính xác về người hay vật trong một số lượng nhất định. Người nghe phải chọn trong giới hạn ấy để trả lời. | Which of you can't do this exercise? (Em nào (trong số các em) không làm được bài tập này?)<br>Which way to the station, please? (Cho hỏi đường nào đi đến ga ạ?) |

**B. BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN.**

**Bài 1: Khoanh tròn vào đápán đúng.**

1. _____ is your cat? It is two months old.

A. How old B. When C. How much

2. _____ did you begin working part-time here?

A. How long B. When C. How much

LIVEWORKSHEETS

3. _____ people are there in the conference room?

A. How B. Howmany C. How much

4. _____time will you spend on your new carpet?

A. How long B. Howmany C. How much

5. _____do these shoes cost?

A. How long B. Howmany C. How much

6. _____do you go to the gym?

A. How B. How often C. How long

7. _____ did you get to work yesterday? I took a taxi because my car was broken.

A. How B. Why C. When

8. _____were you late for work yesterday? - Because of the traffic jam

A. How B. Why C. When

9. _____does this laptop belong to? It belongs to Jim.

A. Who B. Whose C. Which

10. _____ bag was stolen yesterday?

A. Who B. Whose C. Which

11. _____will you travel to this summer? I haven't decided yet.

A. Where B. What C. Who

12. _____did you sell yesterday? - Bread and cupcakes.

A. What B.Who C. Which

13. _____dress did she buy? -The red or the blue one?

A. What B.Whose C. Which

14. _____is playing the piano upstairs?

A. Who B. Whose C. Whom

15. To _____should I address the letter?

A. Who B. Whose C. Whom

**Bài 2: Điền từ thích hợp để hoàn thành các câu sau.**

1. _____have you give up smoking? For about two years.

2. _____place is more densely populated – Ha noi or Ho Chi Minh City?

LIVEWORKSHEETS

3. _____broken Jane's favorite vase? Her brother did it.

4. _____ does Mr. Brown do? He's a reseacher.

5. _____ethnic groups are there in your country?

6. _____ is your grandmother? She's ninety years old.

7. _____ does your English teacher look like? She's young and pretty.

8. _____water should we drink every day?

9. _____did you use to go to school? I used to go on foot.

10. _____is it from here to the nearest police station?

11. _____songs is this singer performing? He is performing Trinh Cong Son's songs.

`12. _____ was Ms Ann born? She was born in a small village.

13. _____did you have for breakfast? - Bread and eggs.

14. _____didn't you invite Jim to the senior prom?

15. _____do they meet each other? - Almost every day.

**Bài3. Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.**

| A | B |
|---|---|
| 1. How much did you pay for that radio? | a. For 6 years |
| 2. How long have you worked as an engineer? | b. About 6 kilomiters |
| 3. When did you start your career as a singer? | c. It's near the local park. |
| 4. How far is it from here to Tom's mansion? | d. I prefer tea. |
| 5. Where isthe vet's located? | e. 10 dollars |
| 6. How often do you go travelling? | f. It's mine |
| 7. Which do you prefer: tea or coffee? | g. 6 years ago |
| 8. Whose luggage is it? | h. Once or twice a year. |

1. _____ 5._____

2. _____ 6. _____

3. _____ 7. _____

LIVEWORKSHEETS

4. ____ 8. _____

**Bài4. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành những câu hỏi dưới đây**

1. _____you like chocolate?

2. When _____ you begin studying here? 2 years ago.

3. Which movie_____ you watch last night?

4. How far _____it from here to the town center?

5. How long _____Ann and James been friends with each other?

6. What_____ you do tomorrow? I will just lie in my bed and read books.

7. Who _____ you pick up yesterday?

8. How old_____ they?

9. How many rooms _____ there in your house?

10. Who_____ sleeping in your room?

11. _____you found your keys? No, I haven't found them yet.

12. _____you travel to a mountainous area last summer?

13. How often _____Ann visit her grandmother?

14. What _____you use to do before your retirement?

15. Where_____Jim going to? He is going to the library?

**Bài5. Dựa vào từ cho sẵn, viết câu hỏi hoàn chỉnh**

1. How many/ groups of people/ there/ in your country?

……..

2. How/ your/ party/ last week?

……..

3. How/ you/go/ school/ yesterday?

……..

LIVEWORKSHEETS

4. Whose/ cat/ it? …….

……..

5. Jim/ learn/ Geography/ at the moment?

……..

6. You/ ever/ see/ terraced fields?

……..

7. What/ kind of animal/ the farmers/ raise/ in your country?

……..

8. What time/ the concert/ start?

……..

9. How far/ it/ from/ your house/ to the local school?

……..

10. You/ come/ my birthday party/ tomorrow?

……..

11. Where/ you/go/ last summer?

……..

12. How much/ money/ you/spend/on clothes/ last month?

……..

13. How/ ethnic people/ dress/ in special occasions?

……..

14. Who/ swim/ in the swimming pool/ now?

……..

15. How often/ Mr. Smith/ now/ the lawn?

……..

**II. Mạo từ (Articles)**

1. Định nghĩa

- Mạo từ là từ đứng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.
- Mạo từ trong tiếng Anh chỉ gồm ba từ và được phân chia như sau.

Mạo từ xác định (Dedinite article): 'the" được dùng khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói và người nghe biết rõ đối tượng đó.

LIVEWORKSHEETS